

Bản án số: **33/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 14/7/2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hùng và bà Cao Thị Chuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thái Hà -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2022/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 20/2022/QĐST -HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T, sinh năm 199x.

Bị đơn: Anh Bùi Huy M, sinh năm 199x.

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã P, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Chị T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, anh M vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 4 năm 2022, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

Chị T và anh Bùi Huy M đăng ký kết hôn ngày 04/02/2015 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, cuộc sống không có hạnh phúc.... Mâu thuẫn đã được vợ chồng và hai bên gia đình hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến nay chị T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Bùi Huy M.

* Về con chung: Chị T và anh M có một con chung là cháu Bùi Gia H, sinh ngày 16/8/2015. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu H và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000đồng/01 tháng, cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi.

* Về chia tài sản, **nợ chung**: Chị Vũ Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Bùi Huy M biết để đến giải quyết. Tuy nhiên, anh M không đến Tòa án làm việc và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về việc giải quyết nội dung vụ án, do đó không có bản tự khai, quan điểm, ý kiến của anh M để lưu hồ sơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Bị đơn - anh Bùi Huy M có hộ khẩu thường trú tại thôn V, xã P, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Căn cứ khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

Tại phiên tòa, nguyên đơn - chị T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn - anh M vắng mặt không có lý do; căn cứ Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật TTDS 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T và anh Bùi Huy M tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/02/2015 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị T trình bày do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc mà thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã... Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh M đến hòa giải, nhưng anh M không đến, thể hiện anh M không có thiện chí hòa giải. Từ đó, có căn cứ cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị Vũ Thị T là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

[3] *Về nuôi con*: Chị T và anh M có một con chung, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc nuôi con nhưng anh Mạnh không đến làm việc nên Tòa án không hòa giải được. Xét

nguyện vọng của chị T về việc muốn được nuôi con, HĐXX thấy: Cháu Bùi Gia H đang ở cùng chị T, mặt khác toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, anh M vắng mặt và cũng không giao nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về việc nuôi con. Do đó cần giao cháu Bùi Gia H cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật.

Về mức cấp dưỡng: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị T yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con số tiền 3000.000đ/1 tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi. Trước ngày mở phiên tòa, chị T có đơn đề nghị thay đổi về mức cấp dưỡng, chỉ yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con số tiền là 1.500.000đồng/01 tháng để phù hợp với mức thu nhập của anh M. Tại Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình có quy định: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con”*. Xét mức cấp dưỡng chị T yêu cầu là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật, nên được HĐXX chấp nhận.

[4] *Về chia tài sản, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147; các Điều 227; 228; 238; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Các Điều 81, 82, 83; 110; 116; 117 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Vũ Thị T được ly hôn với anh Bùi Huy M.

2. Về nuôi con: Giao cháu Bùi Gia H, sinh ngày 16/8/2015 cho chị Vũ Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Bùi Huy M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền là 1.500.000đồng/1 tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị T có đơn yêu cầu thi hành án mà anh M chưa thi hành xong khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai số AA/2021/0000241 ngày 05.05. 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Bùi Huy M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng về việc nuôi con.

Các đương sự (chị T, anh M) được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Yên Bái;
- VKSND thành phố Yên Bái;
- Các đương sự (02);
- Chi cục THADS thành phố Yên Bái;
- UBND xã H, h. Trấn Yên,
Tỉnh Yên Bái
- (GCN số 02 ngày 04/2/2015)
- Lưu hồ sơ, TA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thủy

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST
ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾.....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. Người làm chứng⁽²²⁾

5. Người giám định:⁽²³⁾

6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN: ⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào..... ⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.....

..... (

29)
